

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV - NĂM 2018

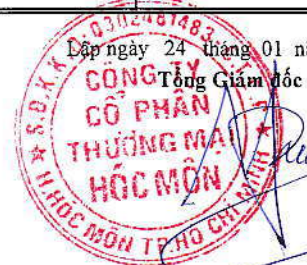
Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Quý IV - 2018	Quý IV - 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	825.913.097.417	351.955.546.069	2.448.489.061.532	1.639.137.754.238
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	272.727	965.034	2.916.081	5.202.795
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		825.912.824.690	351.954.581.035	2.448.486.145.451	1.639.132.551.443
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	792.847.418.618	323.366.492.227	2.323.041.796.311	1.528.210.818.880
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33.065.406.072	28.588.088.808	125.444.349.140	110.921.732.563
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.326.338.237	2.653.215.846	8.946.412.241	11.420.080.715
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.578.339.514	998.970.468	6.000.527.101	2.528.851.562
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.036.389.626	778.957.913	3.775.123.567	2.183.942.243
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(415.585.609)	(305.767.480)	(1.606.356.579)	(933.083.032)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8.1	10.718.198.449	10.366.960.806	41.584.276.408	38.596.731.189
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.2	8.959.550.563	8.870.488.055	32.640.748.943	34.686.814.591
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = (20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))}	30		13.720.070.174	10.699.117.845	52.558.852.350	45.596.332.904
12. Thu nhập khác	31	VI.6	25.736.566	58.430.613	82.632.811	841.304.163
13. Chi phí khác	32	VI.7	280.033.733	0	385.995.989	2.500.000
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(254.297.167)	58.430.613	(303.363.178)	838.804.163
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.465.773.007	10.757.548.458	52.255.489.172	46.435.137.067
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.685.205.605	2.170.949.692	11.535.573.032	9.359.047.511
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(371.261.988)	61.153.496	(133.107.794)	186.616.606
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.151.829.390	8.525.445.270	40.853.023.934	36.889.472.950
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		10.151.829.390	8.525.445.270	40.853.023.934	36.889.472.950
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.12	706	598	2.841	2.611
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2019



LÂM NGỌC THÙY ĐAN

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

LÊ VĂN MỸ